

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HỖ TRỢ HỌC TẬP CÁ NHÂN HÓA CHO SINH VIÊN TẠI HAI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN THUỘC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Nguyễn Hòa Huy

Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: huynguyen@vnu.edu.vn

Article history

Received: 25/11/2023

Accepted: 11/12/2023

Published: 05/02/2024

Keywords

Personalization, Assessment, learning support, personalized learning

ABSTRACT

Personalization has become an inevitable trend in all areas of life and education is also one of them. Personalized learning is a basic requirement of education 4.0, considered an educational method focusing on the needs, interests, goals and abilities of each learner. To assess the current situation of personalized learning support for students at Vietnam National University, Hanoi, the study collected survey responses from 400 students of two member universities, VNU University of Education (UEd) and University of Engineering and Technology (UET). The results show that there are five influential factors in supporting personalized learning for students, in descending order: (1) Learning support from instructors, (2) learners' goals and progress, (3) Learners' right to make choices about their learning, (4) Use of technology to access and support learning, (5) The connection of homework. The findings are considered a useful reference for managers in improving the effectiveness of personalized learning at universities in general and Vietnam National University, Hanoi in particular.

1. Mở đầu

Các lí thuyết học tập cá nhân hóa ngày nay được truyền cảm hứng từ giáo dục triết học, từ thời đại tiến bộ trong thế kỉ trước. Theo tác giả John Dewey thì lí thuyết học tập cá nhân hóa nhấn mạnh vào trải nghiệm, “lấy người học làm trung tâm”, xã hội học tập, mở rộng chương trình giảng dạy và phù hợp với một thế giới đang thay đổi (Dewey, 1915; 1998). Brusilovsky (1998) đã đưa ra định nghĩa học tập cá nhân hóa (Personalized learning - PL) là “các hệ thống chương trình giảng dạy với sự hỗ trợ của máy tính dựa trên một số đặc trưng của mô hình người học, để lựa chọn nội dung và tiến trình học phù hợp với người học”.

Học tập cá nhân hóa gần đây đã được nhắc đến rộng rãi tại nhiều quốc gia và thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong giáo dục. Phương pháp học tập cá nhân hóa hiệu quả giúp người học tăng động lực và hứng thú học tập, từ đó cải thiện kết quả học tập (Shemshack & Spector, 2020). Theo Lee và cộng sự (2018), học tập cá nhân hóa nên trở thành một giải pháp giúp việc học đáp ứng được nhu cầu và phù hợp với trải nghiệm cá nhân của mỗi người học, nhờ đó giúp họ phát huy tối đa tiềm năng thông qua các hướng dẫn tùy chỉnh.

Hiện nay, mặc dù việc hỗ trợ học tập cá nhân hóa cũng bắt đầu được thực hiện từ những ứng dụng công nghệ thông tin và các hệ thống quản lí học tập trong giảng dạy và học tập có những ưu điểm rõ rệt. Nhưng qua phân tích thực tiễn giảng dạy, học tập tại Đại học Quốc gia Hà Nội, tác giả nhận thấy việc hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho người học vẫn còn nhiều hạn chế, cần có giải pháp phù hợp để tăng cường và phát triển. Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả tập trung khảo sát thực trạng hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho người học tại hai trường đại học thành viên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội là Trường Đại học Giáo dục (UEd) và Trường Đại học Công nghệ (UET). Kết quả khảo sát thực trạng là cơ sở để phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu và tìm ra nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường và phát triển việc hỗ trợ học tập cá nhân hóa nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao kết quả học tập của người học.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm liên quan

- *Cá nhân hóa*: Trong giáo dục, đào tạo, cá nhân hóa là một phương pháp giáo dục tập trung vào nhu cầu, sở thích và khả năng của từng người học, dựa trên những đặc tính cá nhân của họ (Nguyễn Thị Hằng Nga và Trần Thị Thanh Huyền, 2020). Như vậy, từ quan điểm trên, cá nhân hóa có thể hiểu là một phương pháp giảng dạy và học tập được thiết kế để đáp ứng từng cá nhân người học. Nó nhấn mạnh việc xem xét sự đa dạng lớn về cách học và hiểu biết giữa người học, và cố gắng tối ưu hóa trải nghiệm học tập của mỗi người.

- *Học tập cá nhân hóa*: Văn phòng Công nghệ Giáo dục Hoa Kỳ (U.S. Department of Education, 2010) đã định nghĩa học tập cá nhân hóa là “*hướng dẫn phù hợp với nhu cầu học tập, phù hợp với sở thích học tập và phù hợp với sở thích cụ thể của những người học khác nhau. Trong một môi trường được cá nhân hóa hoàn toàn, mục tiêu và nội dung học tập cũng như phương pháp và tốc độ đều có thể khác nhau (vì vậy cá nhân hóa bao gồm sự khác biệt hóa và cá nhân hóa)*”. Điều này cũng được U.S. Department of Education (2016) giải thích thêm rằng, học tập cá nhân hóa còn là “*hướng dẫn trong đó tốc độ học tập và phương pháp hướng dẫn được tối ưu hóa cho nhu cầu của từng người học. Mục tiêu học tập, phương pháp giảng dạy và nội dung giảng dạy (và trình tự của nó) tất cả có thể khác nhau tùy theo nhu cầu của người học. Ngoài ra, các hoạt động học tập có ý nghĩa và phù hợp với người học, được thúc đẩy bởi sở thích của họ và thường là do họ tự khởi xướng*”.

Nhìn chung, có thể định nghĩa “*học tập cá nhân*” là một phương pháp giáo dục mà mỗi người học được hỗ trợ để phát triển theo tốc độ và theo cách phù hợp với nhu cầu, khả năng, sở thích và cách học tập cá nhân của họ.

- *Hỗ trợ học tập cá nhân hóa*: Các lý thuyết về hỗ trợ học tập cá nhân hóa đều nhấn mạnh sự quan trọng của việc hiểu rõ người học, tận dụng sở thích, kỹ năng và kiến thức hiện có để tạo ra một trải nghiệm học tập phù hợp. Với các lý thuyết khác nhau thì khái niệm đưa ra cũng có sự khác nhau, cụ thể: Lý thuyết Sự quan tâm của Gardner (2020) về Đa trí tuệ (Multiple Intelligences) cho rằng: Mỗi người có nhiều dạng trí thức khác nhau. Hỗ trợ học tập cá nhân hóa là việc nhận biết và phát triển các loại trí thức riêng biệt của người học; Lý thuyết Học tập cảm xúc của Goleman (2001) mô tả: Tâm lý và cảm xúc quan trọng trong quá trình học tập. Hỗ trợ học tập cá nhân hóa chính là tập trung vào việc hiểu và quản lý cảm xúc để tối ưu hóa quá trình học; Lý thuyết ZPD (Zone of Proximal Development) của Vygotsky (1978) nhấn mạnh: Sự phát triển tốt nhất xảy ra khi người học hoạt động ở mức độ nằm giữa sự độc lập và sự hướng dẫn. Hỗ trợ học tập cá nhân hóa tập trung vào việc định rõ “*khu vực phát triển tiềm năng*” của từng người học; Lý thuyết Học tập tự học của Knowles (1975) đề xuất: Người học trưởng thành hơn và có động lực cao hơn khi họ chủ động tham gia quá trình học. Hỗ trợ học tập cá nhân hóa nhấn mạnh những điều kiện cho việc tự học và tự quản lý học tập của người học; Lý thuyết Học tập tích cực của Seligman & Spector (2000): tập trung vào việc phát triển sự tích cực, lạc quan và kiên nhẫn trong quá trình học. Hỗ trợ học tập cá nhân hóa có thể tập trung vào việc khuyến khích và phát triển những đặc điểm tích cực của người học.

Có nhiều quan điểm được đưa ra, hiểu theo một cách đơn giản thì “*hỗ trợ học tập cá nhân hóa*” là một phương pháp giáo dục tập trung vào việc đáp ứng cụ thể và độc đáo cho nhu cầu học tập của từng cá nhân người học.

- *Tầm quan trọng của hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho sinh viên (SV)*

Đối với lĩnh vực giáo dục đại học, lợi ích của việc hỗ trợ học tập được cá nhân hóa cho SV là rất lớn. Nó cho phép người học phát triển sự hiểu biết sâu sắc hơn về các khái niệm, thúc đẩy tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề, đồng thời nuôi dưỡng niềm yêu thích học tập suốt đời. Bằng cách điều chỉnh hướng dẫn theo nhu cầu cá nhân, học tập cá nhân hóa có thể giúp thu hẹp khoảng cách thành tích, tăng cường sự tham gia và động lực của người học, đồng thời chuẩn bị cho người học thành công trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng.

Tóm lại, hỗ trợ học tập cá nhân hóa là một cách tiếp cận công nhận và tôn vinh những điểm mạnh, sở thích và phong cách học tập độc đáo của người học. Bằng cách điều chỉnh hướng dẫn để đáp ứng nhu cầu cá nhân, học tập cá nhân hóa có khả năng chuyển đổi giáo dục và trao quyền cho người học phát huy hết tiềm năng của mình.

2.2. Thực trạng hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho sinh viên ở Đại học Quốc gia Hà Nội

2.2.1. Mục đích khảo sát

Khảo sát nhằm xác định và đánh giá mức độ hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV trường thuộc UEd và UET. Việc triển khai hỗ trợ học tập được cá nhân hóa thường kết hợp các công cụ và nền tảng công nghệ để hỗ trợ và nâng cao trải nghiệm học tập, thông qua khảo sát này, tác giả muốn đối sánh thực trạng hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV tại 2 trường có đào tạo lĩnh vực công nghệ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

2.2.2. Phương pháp khảo sát

- *Phương pháp thu thập số liệu*: Qua quá trình tiến hành điều tra khảo sát, tác giả đã thu thập được 400 câu trả lời từ SV 2 trường: (1) SV đã và đang học tập học phần Nhập môn Công nghệ giáo dục tại Khoa Công nghệ giáo dục, UEd; (2) SV đã và đang học tập, giảng dạy học phần Công nghệ thông tin tại Khoa Công nghệ thông tin, UET. Tác giả đã lựa chọn phương pháp lấy mẫu phi xác suất theo cách chọn mẫu thuận tiện; và sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ (1) Rất thấp, (2) Thấp, (3) Trung bình, (4) Cao, (5) Rất cao.

- *Phương pháp xử lý và phân tích số liệu*: Để xử lý và phân tích dữ liệu thu thập được, tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS 23 với các bước chính: (1) Mô tả đặc điểm mẫu điều tra bằng thống kê mô tả; (2) Đánh giá chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha (từ 0.6 trở lên); (3) Đánh giá thực trạng mức độ hỗ trợ học tập cá nhân hóa

cho SV qua thống kê tần số (trung bình, trung vị, số trôi, độ lệch chuẩn, phương sai, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, tổng); (4) Đánh giá mối tương quan giữa học tập cá nhân hóa và các thành tố hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV qua hệ số Pearson Correlation (nhỏ hơn 0.05).

2.2.3. Kết quả khảo sát

- *Đặc điểm điều tra khảo sát*: có tổng số 400 SV tham gia khảo sát, kết quả thu được câu trả lời từ 200 SV thuộc UEd (chiếm 50%) và 200 SV thuộc UET (chiếm 50%). Theo đó, 45.75% SV tham gia khảo sát có giới tính nam; 54.25% SV có giới tính nữ. SV khảo sát có năm sinh từ 2001 đến 2004, chủ yếu là SV đi học đúng theo độ tuổi. Tỷ lệ SV năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba, năm thứ tư lần lượt là 22.25% (n = 89), 24.75% (n = 99), 26.75% (n = 107) và 26.25% (n = 105).

- *Độ tin cậy của công cụ khảo sát*: Kết quả bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều có giá trị lớn hơn 0.6, biến đánh giá về "Mục tiêu và sự tiến bộ của người học" có hệ số cao (0.799) và hệ số Cronbach's Alpha tổng là 0.720. Điều này cho thấy công cụ khảo sát có độ tin cậy tốt. Các kết quả thu được có thể dùng để phân tích thực trạng học tập cá nhân hóa của SV tại hai trường được lựa chọn.

Bảng 1. Hệ số tương quan Cronbach's Alpha của bộ công cụ

Nhóm	Mã hóa	Hệ số Cronbach's Alpha	Số lượng biến
Sự kết nối của bài tập về nhà	I.SKN	0.680	3
Hỗ trợ học tập từ giảng viên	II.HTHT	0.650	5
Mục tiêu và sự tiến bộ của người học	III.MTTB	0.799	5
Quyền đưa ra lựa chọn về việc học của mình	IV.QLC	0.727	4
Sử dụng công nghệ để truy cập và hỗ trợ học tập	V.CNHT	0.738	4

- *Mức độ hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV ở Đại học Quốc gia Hà Nội*

Bảng 2. Thống kê mô tả mức độ hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV theo từng thành tố

	I.SKN	II.HTHT	III.MTTB	IV.QLC	V.CNHT
Trung bình	10.89	19.69	16.16	11.64	11.57
Trung vị	11.00	20.00	16.00	12.00	12.00
Số trôi	12	20	17	12	11 ^a
Độ lệch chuẩn	2.782	3.410	4.552	3.149	3.220
Phương sai	7.742	11.627	20.718	9.914	10.366
Giá trị nhỏ nhất	3	5	5	4	4
Giá trị lớn nhất	15	25	25	20	20
Tổng	4356	7877	6462	4657	4629

Kết quả phân tích mức độ hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV ở bảng 2 được thể hiện cụ thể như sau:

Nhóm "Sự kết nối của bài tập về nhà" có điểm thấp nhất là 3 (11 SV chiếm 2.8%) và cao nhất là 15 (58 SV chiếm 14.5%); giá trị trung bình 10.89; độ lệch chuẩn 2.782. Nội dung *Bài tập/nhiệm vụ học tập sau giờ học chính khóa làm tại nhà có liên quan với những gì tôi đang học ở lớp học* có điểm trung bình cao nhất (3.72/5 với độ lệch chuẩn 1.130). Đây là nội dung được 79% SV đồng ý đến hoàn toàn đồng ý nhiều nhất, cho thấy những kiến thức họ được học tập thực sự có ích cho việc tự thực hành tại nhà. Bên cạnh đó, SV còn cảm thấy *Tôi có thể truy cập các tài liệu tôi cần để học hiệu quả bên ngoài trường học/giờ học chính khóa* có điểm trung bình 3.64 với độ lệch chuẩn 1.351, đây là một trong những yếu tố quan trọng, cần thiết nhằm tiến tới tự học và tự học suốt đời cho người học. Cuối cùng, *Bài tập/nhiệm vụ học tập sau giờ học chính khóa làm tại nhà giúp tôi tiếp thu kiến thức ở lớp học tốt hơn* có điểm trung bình thấp nhất (3.54/5 với độ lệch chuẩn 1.284).

Nhóm "Hỗ trợ học tập từ giảng viên", độ lệch chuẩn bằng 3.410, điểm thấp nhất là 5 (11 SV chiếm 0.3%) và cao nhất là 25 (48 SV chiếm 12%); giá trị trung bình 19.59. Trên 78% SV đánh giá cao hỗ trợ học tập cá nhân hóa từ giảng viên qua các nội dung *giảng viên luôn phân phối/ đưa ra những nhận xét hữu ích sau khi hoàn thành bài tập/ nhiệm vụ học tập, giảng viên luôn tôn trọng ý tưởng, đề xuất của SV trước khi đưa ra nhận xét/ góp ý, Những phản hồi từ giảng viên về bài tập ở trường/trên lớp giúp SV hiểu cách làm/ nội dung kiến thức* được học lần lượt có điểm trung bình là 4.12, 4.05, 4.01 và độ lệch chuẩn là 0.954, 1.048, 0.968. Ngoài ra, trên 65% SV còn cảm thấy *Nếu bài tập/ nội dung kiến thức khó khăn giảng viên luôn hỗ trợ/ gợi ý/ đồng hành cùng SV giải quyết vấn đề* (điểm trung bình là 3.89 với độ lệch chuẩn 1.116) và *giảng viên tạo cơ hội cho SV trình bày ý kiến/ quan điểm/ suy nghĩ của mình trong suốt quá trình học tập trên lớp* (điểm trung bình là 3.62 với độ lệch chuẩn 1.180).

Nhóm "Mục tiêu và sự tiến bộ của người học", điểm trung bình là 16.16, độ lệch chuẩn 4.552; điểm cao nhất là 25 (28 SV chiếm 7%); điểm thấp nhất là 5 (4 SV chiếm 1%), điểm gặp nhiều nhất là 17 (54/400 SV). Nội dung *SV trình*

bày được mục tiêu của nhiệm vụ hoặc hoạt động học tập và SV theo dõi tiến độ học tập bằng việc sử dụng công nghệ (số điểm điện tử hoặc hệ thống quản lý học tập trực tuyến) được đánh giá cao nhất lần lượt là 3.64 với độ lệch chuẩn 1.111 và 3.53 với độ lệch chuẩn 1.282. Bên cạnh đó, nội dung SV có cơ hội xem lại tài liệu hoặc thực hành cho đến khi đạt được các mục tiêu học tập cũng được SV đánh giá với mức điểm trung bình khá tốt là 3.41, độ lệch chuẩn 1.147. Tuy nhiên, hai nội dung SV được yêu cầu chứng minh đã hiểu một chủ đề/ nội dung kiến thức trước khi SV chuyển sang một chủ đề/ nội dung kiến thức mới và SV có cơ hội xem lại tài liệu hoặc thực hành cho đến khi đạt được các mục tiêu học tập chưa thực sự được đánh giá cao. Chỉ có 38% SV đồng ý đến rất đồng ý với việc mình được yêu cầu chứng minh đã hiểu một chủ đề/ nội dung kiến thức trước khi SV chuyển sang một chủ đề/ nội dung kiến thức mới và 23.8% đồng ý đến rất đồng ý với việc có cơ hội xem lại tài liệu hoặc thực hành cho đến khi đạt được các mục tiêu học tập. Kết quả này cho thấy rằng, để thực hiện tốt mục tiêu và sự tiến bộ của người học trong học tập các nhân hóa cần chú trọng đến việc kiểm tra kết quả đầu ra thường xuyên và cung cấp tài liệu hướng dẫn cho SV trong suốt quá trình.

Nhóm “Quyền đưa ra lựa chọn về việc học của mình”, độ lệch chuẩn 3.149; điểm cao nhất là 20 (8 SV chiếm 2%); điểm thấp nhất là 4 (15 SV chiếm 3.8%), điểm trung bình bằng 11.64. Nội dung được lựa chọn nhiều nhất là Tôi được tạo cơ hội làm việc với nhiều chủ đề hoặc kỹ năng hơn những gì các bạn cùng lớp đang thực hiện nếu tôi có nhu cầu (điểm trung bình là 3.64 với độ lệch chuẩn 1.137) và Tôi có thể nghiên cứu tài liệu giảng dạy với tốc độ nhanh hoặc chậm hơn so với các khác trong lớp nếu tôi có mong muốn (điểm trung bình 3.26 với độ lệch chuẩn 1.274). Tuy nhiên, SV lại đồng ý đến rất đồng ý với việc Tôi có cơ hội lựa chọn tài liệu học tập (chẳng hạn như sách in hoặc sách điện tử) sử dụng trong lớp học (12.5%), Tôi có cơ hội lựa chọn những chủ đề/ nội dung học tập mà tôi sẽ tập trung học trên lớp (30%) rất thấp với điểm trung bình lần lượt là 2.18, 2.56. Để phát huy được tính tích cực của cá nhân hóa thì vấn đề cốt lõi được đặt ra là giảng dạy theo nhu cầu người học quan tâm.

Nhóm “Sử dụng công nghệ để truy cập và hỗ trợ học tập” có điểm thấp nhất là 4 (3.5% tổng số SV) và cao nhất là 20 (chiếm 3.5%); giá trị trung bình 11.57; độ lệch chuẩn 3.22. Điểm xuất hiện nhiều nhất là 11, 12 (đều có 77 SV, chiếm 38.6%). Các nhóm nội dung đều có điểm trung bình chênh lệch rất lớn. SV đánh giá cao việc Tôi có quyền truy cập vào tài nguyên học tập bằng các thiết bị công nghệ bên ngoài trường học bất cứ khi nào tôi cần và Tôi có thể tìm kiếm sự giúp đỡ từ bộ phận IT của trường khi tôi cần giúp đỡ việc sử dụng công nghệ học tập tại trường (điểm trung bình lần lượt là 3.65, 3.45). Tuy nhiên chỉ có một số ít SV nhận thấy Tôi có thể tìm kiếm sự giúp đỡ từ bộ phận IT của trường khi tôi cần giúp đỡ sử dụng công nghệ trong học tập tại nhà chiếm 7.5% với điểm trung bình là 1.94, độ lệch chuẩn 1.039. Và ở trường, SV được học cách nhận biết thông tin trên Internet sử dụng để học tập có đáng tin cậy là rất ít chỉ khoảng 30% trong tổng số. Nhằm phát huy tính tự học, tự nghiên cứu của người học và thực hiện mục tiêu cá nhân hóa thì sử dụng công nghệ trong giáo dục là yếu tố tiên quyết. Để sử dụng công nghệ cho việc này đòi hỏi phải có kỹ năng lựa chọn thông tin phù hợp và sự thuận tiện truy cập thông tin, bên cạnh đó là sự hỗ trợ từ phía nhà trường giải quyết khó khăn cho người học ngoài giờ/tại nhà.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hơn 60% điểm đánh giá của SV về mức độ hỗ trợ học tập cá nhân hóa tại trường mình đạt trên trung bình; điểm cao nhất là 105 (0.3 %) và điểm thấp nhất là 31 (0.3%), điểm xuất hiện nhiều nhất là 75 (20 người chiếm 5%). Điểm trung bình tổng kết quả mức độ hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV là 69.95, độ lệch chuẩn 14.105, trung vị là 70 và điểm trội là 75 cho thấy phân bố lệch phải khá nhiều trong khoảng biến thiên. Kết quả cho thấy thực trạng hỗ trợ học tập cá nhân hóa của SV tại 2 cơ sở là tương đối tốt.

- So sánh thực trạng hỗ trợ học tập cá nhân hóa giữa SV UEd và UET

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thực trạng hỗ trợ học tập cá nhân hóa giữa SV UEd và UET có sự khác biệt. Đối với nhóm SV thuộc UEd có tỉ lệ Quyền đưa ra lựa chọn về việc học của mình là 17%, cao hơn so với nhóm DV thuộc UET. Tuy nhiên, SV thuộc nhóm UET lại có tỉ lệ đánh giá về thực trạng học tập cá nhân hóa cao hơn so với nhóm SV UEd với việc Hỗ trợ học tập từ giảng viên (28.39%) và Mục tiêu và sự tiến bộ của người học (23.65%). Bên cạnh đó, Sự kết nối của bài tập về nhà và Sử dụng công nghệ để truy cập và hỗ trợ học tập của cả hai trường có sự chênh nhau không đáng kể. Đây là những căn cứ quan trọng để giúp cho các đề xuất nghiên cứu tiếp theo nhằm nâng cao khả năng học tập cá nhân hóa cho người học.

- Đánh giá mối tương quan giữa học tập cá nhân hóa và các thành tố

Bảng 3. Mối tương quan giữa học tập cá nhân hóa và các thành tố

		I. SKN	III. HTHT	III. MTTB	IV. QLC	V. CNHT	HTCNH
I. SKN	Pearson Correlation	1	.572**	.735**	.573**	.508**	.816**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	400	400	400	400	400	400
II. HTHT	Pearson Correlation	.572**	1	.614**	.508**	.434**	.765**

	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	400	400	400	400	400	400
III. MTTB	Pearson Correlation	.735**	.614**	1	.721**	.630**	.921**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000
	N	400	400	400	400	400	400
IV. QLC	Pearson Correlation	.573**	.508**	.721**	1	.559**	.819**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000
	N	400	400	400	400	400	400
V. CNHT	Pearson Correlation	.508**	.434**	.630**	.559**	1	.762**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	400	400	400	400	400	400
HTCNH	Pearson Correlation	.816**	.765**	.921**	.819**	.762**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	400	400	400	400	400	400

Kết quả phân tích Pearson ở bảng 3 cho thấy, học tập cá nhân hóa có mối quan hệ tương quan với các thành tố (I.SKN, II.HHTHT, III.MTTB, IV.QLC, V.CNHT), tất cả giá trị Sig. của Pearson Correlation đều nhỏ hơn 0.05 cho thấy mối quan hệ giữa điểm số và các biến đều có ý nghĩa thống kê. Trong đó, học tập cá nhân hóa với thành tố “Mục tiêu và sự tiến bộ của người học” có tương quan dương lớn nhất ($r = 0.921$). Hướng của mối quan hệ giữa học tập cá nhân hóa với các thành tố còn lại là tích cực; nghĩa là có mối tương quan dương, các biến này có xu hướng tăng cùng nhau.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã tìm hiểu thực trạng về việc hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Qua phân tích kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 thành tố tác động trong việc hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho SV lần lượt theo thứ tự giảm dần là: (1) Hỗ trợ học tập từ giảng viên; (2) Mục tiêu và sự tiến bộ của người học; (3) Quyền đưa ra lựa chọn về việc học của mình; (4) Sử dụng công nghệ để truy cập và hỗ trợ học tập; (5) Sự kết nối của bài tập về nhà. Hơn 60% điểm đánh giá của SV về mức độ hỗ trợ học tập cá nhân hóa tại trường mình đạt trên trung bình; điểm trung bình bằng 69.95, phân bố lệch phải khá nhiều trong khoảng biến thiên. Điều đó thể hiện kết quả hỗ trợ học tập cá nhân hóa của SV tại 2 cơ sở là tương đối tốt.

Bên cạnh đó, thực trạng hỗ trợ học tập cá nhân hóa giữa SV UED và UET có sự khác biệt. Đối với nhóm SV thuộc UED có tỉ lệ Quyền đưa ra lựa chọn về việc học của mình cao hơn so với nhóm SV thuộc UET. Ngược lại, SV thuộc nhóm UET lại có tỉ lệ đánh giá về thực trạng hỗ trợ học tập cá nhân hóa cao hơn so với nhóm SV UED với việc hỗ trợ học tập từ giảng viên, mục tiêu và sự tiến bộ của người học. Đây là những căn cứ quan trọng để giúp cho các đề xuất nghiên cứu tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng hỗ trợ học tập cá nhân hóa cho người học.

Tài liệu tham khảo

- Brusilovsky, P. (1998). Methods and techniques of adaptive hypermedia. In *Adaptive hypertext and hypermedia* (pp. 1-43). Springer.
- Csikszentmihalyi, M. (1997). Flow and the psychology of discovery and invention. *HarperPerennial, New York*, 39, 1-16.
- Dewey, J. (1915). *The School and Society* (Chicago, University of Chicago). Press.
- Dewey, J. (1998). *Experience and education* (ed.). West Lafayette, Ind.: Kappa Delta Pi.
- Gardner, H. E. (2000). *Intelligence reframed: Multiple intelligences for the 21st century*. Hachette Uk.
- Goleman, D. (2001). Emotional intelligence: Issues in paradigm building. *The Emotionally Intelligent Workplace*, 13, 26.
- Knowles, M. S. (1975). *Self-directed learning: A guide for learners and teachers*.
- Lee, D., Huh, Y., Lin, C.-Y., & Reigeluth, C. M. (2018). Technology functions for personalized learning in learner-centered schools. *Educational Technology Research and Development*, 66, 1269-1302.
- Nguyễn Thị Hằng Nga, Trần Thị Thanh Huyền (2020). Nâng cao năng lực dạy học phân hóa cho giáo viên đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Giáo dục*, 480, 5-9.
- Seligman, M. E. P., & Csikszentmihalyi, M. (2000). Positive psychology: An introduction. *American Psychologist*, 55(1), 5-14.
- Shemshack, A., & Spector, J. M. (2020). A systematic literature review of personalized learning terms. *Smart Learning Environments*, 7(1). <https://doi.org/10.1186/s40561-020-00140-9>
- U.S. Department of Education (2010). Transforming American Education: Learning powered by technology. *E-Learning and Digital Media*, 8(2), 102-105. <https://doi.org/10.2304/elea.2011.8.2.102>
- U.S. Department of Education (2016). Future ready learning. *2016 National Education Technology Plan*, 1-106.
- Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Cambridge, MA: Harvard University Press.